

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ YÊN BÁI
TỈNH YÊN BÁI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2022/DS-ST

Ngày: 19-4-2022.

V/v: *Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ YÊN BÁI, TỈNH YÊN BÁI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Hòa.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Hữu Thiêm, bà Lê Thị Xuân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hà Thị Mai Huế – Thư ký Toà án nhân dân thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Yên Bái tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Lê Oanh – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 76/2021/TLST-TCDS ngày 23-12-2021 về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2022/QĐXXST-DS ngày 21-3-2022 và Thông báo mở lại phiên tòa số: 03/2022/TB-XX ngày 05-4-2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1964. Có mặt.

Địa chỉ: Thôn V, xã V, thành phố Y, tỉnh Yên Bái.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1962. Có mặt.

Địa chỉ: Thôn T, xã V, thành phố Y, tỉnh Yên Bái.

3. Người làm chứng:

+ Bà Hoàng Thị C (tên gọi khác: L), sinh năm 1959. Vắng mặt.

+ Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1951. Vắng mặt.

+ Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1978. Vắng mặt.

Cùng trú tại: Thôn V, xã V, thành phố Y, tỉnh Yên Bái.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 14-12-2021 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Do có quen biết nên ngày 07-01-2013 bà Nguyễn Thị L có hỏi vay bà số tiền là 10.000.000 đồng, bà đồng ý. Khi nhận tiền, bà L có viết giấy vay tiền với nội dung vay 10.000.000 đồng, ghi lãi suất theo thỏa thuận (không ghi cụ thể là bao nhiêu), có chữ ký và họ tên của bà Nguyễn Thị L và không ghi thời gian trả tiền. Tuy nhiên bà và bà L có thỏa thuận miệng với nhau lãi suất 1%/tháng và đến tháng 6-2013 bà L phải trả cả gốc và lãi. Sau tháng 6-2013 bà đã nhiều lần yêu cầu bà L trả nợ nhưng bà L không trả. Đến khoảng tháng 6-2021 bà L nhờ bà C trả cho bà 1.000.000 đồng (đây là tiền lãi) sau đó bà L không trả cho bà khoản nào nữa.

Tại phiên tòa, bà H giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà L phải trả số tiền nợ gốc là 10.000.000 đồng và tiền lãi từ tháng 11-2013 đến tháng 11-2021, lãi suất 1%/tháng, số lãi cụ thể: $10.000.000 \text{ đồng} \times 1\%/\text{tháng} \times 96 \text{ tháng} = 9.600.000 \text{ đồng}$, không chia các mốc thời gian tính lãi, không yêu cầu tính lãi đến thời điểm Tòa án xét xử vụ án (ngày 19-4-2022). Đối với số tiền 1.000.000 đồng bà L trả bà vào tháng 6-2021, bà xác định đó tiền lãi từ ngày 07-01-2013 đến hết tháng 10-2013. Tổng số tiền cả gốc và lãi bà H yêu cầu bà L phải thanh toán là 19.600.000 đồng.

Tại bản tự khai ngày 11-01-2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:

Bà và bà Nguyễn Thị H có quen biết nhau, ngày 07-01-2013 bà có vay của bà H số tiền 10.000.000 đồng. Khi nhận tiền bà có viết giấy nhận nợ và ghi lãi suất theo thỏa thuận (nhưng không ghi thỏa thuận cụ thể là bao nhiêu), không ghi thời gian trả nợ và có ký tên. Trên thực tế bà H cho bà vay với lãi suất cao là 5.000 đồng/ngày, bà đã thực hiện trả lãi đầy đủ đến tháng 2-2015. Sau đó, do kinh tế khó khăn nên bà không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Năm 2017, bà H có gặp bà và bảo không lấy lãi nữa và yêu cầu bà trả dần tiền gốc cho bà H, bà đã đưa cho bà Nguyễn Thị T (là di ruột của bà H) 5.000.000 đồng để trả cho bà H vì bà T bảo bà H nhờ lên lấy tiền. Sau đó bà H gọi điện cho bà bảo là còn 5.000.000 đồng, mỗi tháng trả 500.000 đồng. Đến tháng 8 và tháng 9-2021 mỗi tháng bà gửi bà Hoàng Thị C (tên gọi khác là L) 500.000 đồng để trả cho bà H, tổng là 1.000.000 đồng. Tháng 12-2021 bà nhận được thông báo của Tòa án về việc bà H khởi kiện bà để đòi số tiền gốc là 10.000.000 đồng. Ngày 14-12-2021, bà đến nhà bà T yêu cầu bà T viết giấy ghi có nhận của bà 5.000.000 đồng để trả hộ cho bà H, bà T đã viết giấy cho bà. Bà mang giấy về nhà được một lúc thì bà T gọi điện cho bà và bảo bà mang giấy vừa viết xuống nhà bà T để bà T trả lại tiền cho bà. Bà đã cầm giấy đến đưa cho bà T thì bà T xé tờ giấy viết đã nhận tiền lúc trước đi trước sự chứng kiến của chị Nguyễn Thị T. Giấy do bà T viết bà có cho bà Hoàng Thị C xem nhưng bà không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh việc bà đã đưa cho bà T số tiền 5.000.000 đồng. Nay bà H yêu cầu bà phải trả cho bà H tổng số tiền là 19.600.000 đồng, trong đó tiền nợ gốc là 10.000.000 đồng và tiền lãi là 9.600.000 đồng, bà không nhất trí. Do trước đó bà đã đưa cho bà T số tiền 5.000.000 đồng và bà C số tiền 1.000.000 đồng để trả hộ cho bà H nên bà xác định bà chỉ còn nợ bà H số tiền là 4.000.000 đồng.

Người làm chứng bà Nguyễn Thị T trình bày: Bà không biết quan hệ vay nợ giữa bà H và bà L. Không có sự việc bà L đến nhà bà đưa cho bà số tiền 5.000.000 đồng để trả cho bà H, bà cũng không viết giấy nhận tiền của bà L như bà L khai.

Người làm chứng chị Nguyễn Thị T trình bày: Chị không biết quan hệ vay nợ giữa bà H và bà L. Chị cũng không được chứng kiến sự việc bà L đưa tiền hay bà T xé giấy viết đã nhận tiền của bà L tại nhà bà T như bà L khai.

Người làm chứng bà Hoàng Thị C (tên gọi khác: Lưu) trình bày: Vào khoảng tháng 8 và tháng 9-2021, bà có nhận số tiền 1.000.000 đồng (mỗi tháng 500.000 đồng) của bà L gửi trả cho bà H, còn đây là tiền gì bà không biết. Bà có được bà L cho xem tờ giấy có ghi nội dung bà T đã nhận hai lần tiền của bà L, mỗi lần 2.000.000 đồng để trả cho bà H nhưng không biết đây là chữ của ai và do ai viết.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa:

- *Về tố tụng:* Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, các thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử đã xác định đúng quan hệ pháp luật, tiến hành xét xử vụ án đúng trình tự tố tụng, đảm bảo đầy đủ các quyền, nghĩa vụ của các đương sự.

- *Về nội dung:* Căn cứ các Điều 147, Điều 227, Điều 229, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 471, Điều 474, Điều 476 và Điều 477 Bộ luật Dân sự 2005; Điều 117, Điều 119, Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 và Điều 469 của Bộ luật dân sự 2015; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án; Quyết định số 2561/QĐ-NHNN ngày 27-10-2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về mức lãi suất cơ bản; Điều 2 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm. Đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H. Buộc bà Nguyễn Thị L phải trả cho bà Nguyễn Thị H tổng số tiền là 17.701.000 đồng, trong đó nợ gốc là 10.000.000 đồng và tiền nợ lãi là 7.701.000 đồng. Về án phí và quyền kháng cáo theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:* Đây là vụ án dân sự về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Nơi thực hiện hợp đồng và nơi cư trú của bị đơn tại xã Văn Phú, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái nên theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm g khoản 1 Điều 40 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

[2] *Về nội dung:*

[2.1] Về yêu cầu trả tiền nợ gốc: Ngày 07-01-2013, bà Nguyễn Thị L có vay của bà Nguyễn Thị H số tiền là 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng), các bên có viết giấy vay tiền, trong giấy vay tiền có ghi lãi suất thỏa thuận (nhưng không ghi lãi suất cụ thể là bao nhiêu), không ghi thời hạn trả nợ và có chữ ký của người vay bà Nguyễn Thị L. Bà H đã chuyển số tiền 10.000.000 đồng cho bà L nên xác định các bên đã xác lập quan hệ vay tài sản. Xét thấy giấy vay tiền ngày 07-01-2013 là một hình thức của hợp đồng vay tài sản không kỳ hạn và có lãi. Các bên tham gia giao kết hợp đồng đều là người có đủ năng lực hành vi dân sự, việc giao kết hợp đồng là hoàn toàn tự nguyện, hợp pháp và đảm bảo về mặt hình thức, làm phát sinh quyền, nghĩa vụ dân sự của các bên nên các bên phải có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Việc bà L không trả số tiền đã vay khi có yêu cầu trả nợ là vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay được quy định tại Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Hội đồng xét xử xét thấy, bà L khai đã trả cho bà H được số tiền gốc là 6.000.000 đồng thông qua bà T, bà C. Cụ thể, năm 2017 bà đưa cho bà Nguyễn Thị T 5.000.000 đồng và năm 2021 bà đưa cho bà Hoàng Thị C 1.000.000 đồng. Số tiền bà L đưa cho bà T để trả hộ cho bà H thì bà không đưa ra được tài liệu, chứng cứ để chứng minh việc bà đã đưa tiền cho bà T và số tiền bà gửi bà C trả cho bà H là trả tiền nợ gốc. Những người làm chứng bà Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị T đều xác định không biết việc vay nợ giữa bà H và bà L, không có sự việc bà L đến nhà bà T đưa cho bà T số tiền 5.000.000 đồng để trả cho bà H và việc bà T viết rồi xé giấy ghi đã nhận tiền của bà L. Bà C khai có được bà L cho xem tờ giấy có ghi nội dung bà T đã nhận của bà L số tiền 4.000.000 đồng (mỗi lần 2.000.000 đồng) nhưng bà không xác định được ai là người viết tờ giấy đó. Lời khai của bà L và bà C có sự mâu thuẫn nhưng bà L không đưa ra được tài liệu, chứng cứ để chứng minh về việc bà T đã viết rồi xé giấy ghi nhận số tiền 5.000.000 đồng của bà L nên không có căn cứ để xác định việc bà đã trả cho bà H số tiền nợ gốc là 6.000.000. Do đó, bà H khởi kiện yêu cầu bà L phải trả số tiền nợ gốc 10.000.000 đồng là có căn cứ, cần chấp nhận.

[2.2] Về yêu cầu trả tiền lãi: Bà Nguyễn Thị L cho rằng thực tế bà H cho bà vay với lãi cao là 5.000 đồng/triệu/ngày, bà đã thực hiện trả lãi đầy đủ đến hết năm 2014 nhưng bà không đưa ra tài liệu, chứng cứ để chứng minh việc bà đã trả lãi cho bà H từ năm 2013 đến tháng 2-2015, do đó không có căn cứ để xác định bà đã trả lãi cho bà H.

Bà H yêu cầu bà L phải trả tiền lãi từ tháng 11-2013 đến tháng 11-2021, lãi suất 1%/tháng (tương đương 12%/năm), số lãi cụ thể: 10.000.000 đồng x 1%/tháng x 96 tháng = 9.600.000 đồng, không chia các mốc thời gian tính lãi, không yêu cầu tính lãi đến thời điểm Tòa án xét xử vụ án (ngày 19-4-2022). Còn thời gian từ tháng 01-2013 đến tháng 10-2013, bà trừ vào số tiền 1.000.000 đồng bà L đã trả.

Hội đồng xét xử xét thấy, về mức lãi suất bà H khai có thỏa thuận miệng với bà L về lãi suất cho vay là 1%/tháng (tương đương 12%/năm) nhưng bà không đưa ra được tài liệu, chứng cứ để chứng minh việc thỏa thuận này. Về thời điểm tính lãi, bà H yêu cầu tính lãi từ tháng 11-2013 đến tháng 11-2021 (tổng là 96 tháng),

bà không yêu cầu chia các mốc thời gian để tính lãi. Đối với thời gian từ ngày 07-01-2013 đến hết tháng 10-2013, bà trừ vào số tiền 1.000.000 đồng bà L đã trả bà tháng 6-2021. Như vậy, yêu cầu về lãi suất và thời điểm tính lãi của bà H đưa ra là không phù hợp với quy định tại Điều 2 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm. Do đó, không có căn cứ để chấp nhận về lãi suất, thời điểm tính lãi của bà H đưa ra. Cần áp dụng các quy định tại Bộ luật Dân sự năm 2005 và Bộ luật Dân sự năm 2015 để tính lãi cho phù hợp. Tiền lãi bà L phải trả cho bà H tính từ ngày 08-01-2013 đến ngày 31-12-2016, cụ thể như sau: Tiền lãi tính từ ngày 08-01-2013 đến hết ngày 31-12-2016 là: $10.000.000 \text{ đồng} \times 8\%/12 \text{ tháng}/30 \text{ ngày} \times 1433 \text{ ngày} = 3.184.444 \text{ đồng}$ (làm tròn thành 3.184.000 đồng). Tiền lãi tính từ ngày 01-01-2017 đến hết ngày 30-11-2021 là: $10.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/12 \text{ tháng} \times 59 \text{ tháng} = 4.916.666 \text{ đồng}$ (làm tròn thành 4.917.000 đồng). Tổng số tiền lãi bà L phải trả cho bà H từ ngày 08-01-2013 đến ngày 30-11-2021 là 8.101.000 đồng. Bà H đã nhận 1.000.000 đồng tiền lãi do bà L trả nên bà L còn phải trả cho bà H số tiền lãi là 7.101.000 đồng. Việc bà H không yêu cầu tính lãi đến ngày xét xử sơ thẩm là tự nguyện, không trái với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Từ những nhận định trên, cần chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H. Buộc bà Nguyễn Thị L phải trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền gốc là 10.000.000 đồng, tiền lãi là 7.101.000 đồng. Tổng số tiền bà Nguyễn Thị L phải trả cho bà Nguyễn Thị H là 17.101.000 đồng.

[3] Về án phí: Bà Nguyễn Thị H phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu tính lãi không được chấp nhận.

Bà Nguyễn Thị L phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

[5] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 147, Điều 227, Điều 229, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 471, Điều 474, Điều 476 và Điều 477 Bộ luật Dân sự 2005;

Căn cứ các Điều 117, Điều 119, Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 và Điều 469 của Bộ luật dân sự 2015;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ Quyết định số 2561/QĐ-NHNN ngày 27-10-2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về mức lãi suất cơ bản;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H.

Buộc bà Nguyễn Thị L phải trả cho bà Nguyễn Thị H tổng số tiền là: 17.101.000 đồng (Mười bảy triệu một trăm linh một nghìn đồng). Trong đó, tiền nợ gốc là 10.000.000 đồng, tiền nợ lãi là 7.101.000 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, nếu bà L chưa thi hành xong khoản tiền nêu trên thì còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự đối với số tiền chưa thi hành tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị H phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà đã nộp tại biên lai số: AA/2021/0000117 ngày 23-12-2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Yên Bái. Bà Hoàn được trả lại 190.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị L phải chịu 855.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Thị L có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Yên Bái ;
- VKSND tp. Yên Bái;
- THADS tp. Yên Bái;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

đã ký

Nguyễn Thế Hòa

